



Viện Nghiên cứu Sinh thái  
Chính sách Xã hội (SPERI)



Liên minh Chủ quyền  
Sinh kế (LISO)



Trung tâm Tư vấn Quản lý Bền vững  
Tài nguyên và Phát triển Văn hóa  
Cộng đồng Đông Nam Á (CIRUM)

## Báo cáo

# Nghiên cứu mô hình quản lý rừng cộng đồng xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh

Nhóm nghiên cứu: **Đàm Trọng Tuấn**

**Phạm Văn Dũng**

**Lê Hồng Giang**

Người viết báo cáo: **Phạm Văn Dũng**



Hà Nội, tháng 9/2016

## **1. Giới thiệu**

### **1.1. Bối cảnh nghiên cứu**

Cộng đồng đã trở thành một trong các chủ thể sử dụng đất, quản lý rừng trong Luật Đất đai các năm 2003, 2013 và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004. Đến nay đã có nhiều mô hình quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng tốt, vừa có ý nghĩa đối với sinh kế, văn hoá của người dân địa phương, vừa có tác dụng tích cực về môi trường, sinh thái. Tuy nhiên tiến trình giao đất cho các cộng đồng dân cư diễn ra chậm, và kết quả vẫn ở mức thấp: cộng đồng chỉ được giao 268.376 ha đất lâm nghiệp, chiếm 2,11% trong tổng diện tích 12.589.320 ha đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng tính đến 1/1/2014 (Bộ TNMT, 2014). Đáng chú ý là diện tích đất lâm nghiệp giao cho cộng đồng bị sụt giảm hơn so với 2 năm trước đó (cộng đồng được giao 281.002 ha tính đến 1/1/2012, theo Quyết định của 1482/QĐ-BTNMT ngày 12/9/2012 của Bộ TNMT). Mặt khác, vẫn còn nhiều nhìn cách khác nhau về rừng cộng đồng. Thực tế này đặt ra nhu cầu cần làm rõ bản chất, ý nghĩa của rừng cộng đồng trên cơ sở các nghiên cứu từ nhiều địa phương, nhóm dân tộc có điều kiện khác nhau.

Qua các cuộc khảo sát nhanh tại 7 thôn xóm người Kinh thuộc xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian gần đây, các cán bộ CIRUM và SPERI đã bước đầu xác định mô hình quản lý rừng ở đây rất đáng được quan tâm. Theo Quyết định 5811/QĐ-UBND ngày 3/11/2015 của UBND huyện Hương Sơn, cộng đồng 7 thôn của xã Sơn Lĩnh được cấp 15 Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng Đất (Giấy CNQSD Đất) với tổng diện tích 412,39 ha. Khảo sát của CIRUM và SPERI cho thấy những diện tích rừng cộng đồng này đang được địa phương quản lý, bảo vệ hiệu quả, và rừng đang phục hồi tốt. Vì vậy, việc nghiên cứu kỹ phương thức, hiệu quả quản lý rừng cộng đồng ở các thôn xóm của xã Sơn Lĩnh là cần thiết để tạo cơ sở đúc rút kinh nghiệm trong giao rừng cộng đồng nói riêng và kiến nghị chính sách liên quan tới rừng cộng đồng nói chung. Với ý nghĩa đó, CIRUM đã hỗ trợ về thủ tục hành chính và tài chính để các cán bộ SPERI trực tiếp xác định mục tiêu, phương pháp, nội dung và tiến hành đợt nghiên cứu tại thực địa từ tháng 8 đến tháng 9/2016.

### **1.2. Mục tiêu của nghiên cứu**

Nghiên cứu này làm rõ nguyên nhân, động lực và phương pháp để cộng đồng tại xã Sơn Lĩnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh thiết lập, vận hành hệ thống quản lý và phục hồi nhanh chóng, hiệu quả hơn 400 ha rừng đã bị hoang hóa do quá trình khai thác rừng trước đây, khi cộng đồng chưa được giao rừng. Từ những bằng chứng thực tiễn, nghiên cứu đúc rút các bài học, đề xuất, kiến nghị chính sách, làm cơ sở để đóng góp vào quá trình sửa đổi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, điều chỉnh các văn bản dưới Luật và tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đối với cộng đồng dân cư.

### **1.3. Phương pháp nghiên cứu**

Từ các dữ liệu thứ cấp và những thông tin từ các cuộc khảo sát ban đầu do CIRUM và SPERI tiến hành, các cán bộ SPERI đã xây dựng một bản đề cương nghiên cứu thực

địa chi tiết, với hai loại bảng hỏi dành cho hai đối tượng nghiên cứu chính là: Đại diện cấp hộ gia đình và đại diện quản lý cấp thôn. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã tới phỏng vấn ở toàn bộ 7 thôn có rừng cộng đồng trong tổng số 10 thôn ở xã Sơn Lĩnh. Đồng thời nhóm đã gặp, trao đổi với lãnh đạo xã Sơn Lĩnh, các cán bộ trạm kiểm lâm địa bàn đóng tại xã Sơn Lĩnh và Phòng Tài nguyên-Môi trường huyện Hương Sơn để có thêm các thông tin thứ cấp liên quan tới việc giao đất rừng cho cộng đồng, tình hình kinh tế-xã hội của xã Sơn Lĩnh, cùng với các ý kiến trao đổi, phản hồi từ cán bộ các cơ quan này.

Với sự tham gia của một cán bộ lâm nghiệp xã và sự hỗ trợ của ban cán sự các thôn, nhóm đã tìm gặp ngẫu nhiên những người dân, đặc biệt là những người am hiểu rừng cộng đồng và gắn bó với việc bảo vệ đập nước và rừng đầu nguồn. Nhóm đã phỏng vấn tổng số 41 người và thu được 31 phiếu thông tin từ đại diện hộ gia đình, 11 phiếu từ quản lý thôn xóm (trong đó 1 người cung cấp thông tin cho cả 2 loại phiếu). Trong khi toàn bộ 11 người quản lý thôn xóm đều là nam, thì có 9 nữ (29,03%) và 22 nam (70,97%) tham gia trả lời thông tin cho tổng số 31 phiếu cấp hộ gia đình. Nhóm đã phỏng vấn 7 người từ 30 đến 45 tuổi (22,6%); 18 người từ 46 đến 60 tuổi (58,1%) và 6 người từ 61 tuổi trở lên (19,4%). Lý do không gặp được người trẻ dưới 30 tuổi bởi đa số thanh niên hiện đi làm ăn xa hoặc đang bận việc, không ở nhà. Trình độ của những người được phỏng vấn đảm bảo việc giao tiếp tốt và truyền tải thông tin chính xác: có 22 người học đến cấp 2 (chiếm 70,97%); 8 người học đến cấp 3 (25,8%) và 1 người học đến trung cấp (3,2%).

Thời gian mà người được phỏng vấn sống ở thôn xóm là một yếu tố quan trọng để họ hiểu rõ lịch sử hình thành rừng cộng đồng. Trong tổng số 41 người trả lời, có 22 người (53,7%) sống trong thôn trên 50 năm; 17 người (41,5%) sống ở thôn trong vòng 20 đến 50 năm và 2 người (4,8%) sống ở thôn hiện tại ít hơn 20 năm.

## **2. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội xã Sơn Lĩnh**

Trong lịch sử, đã có các nhóm dân tộc ít người di cư từ phía Bắc vào phía Nam qua địa phận huyện Hương Sơn theo các triền núi dọc biên giới Việt-Lào (Hồ Hữu Phước, 2015). Đến nay vùng miền núi Hương Sơn chỉ còn lại cư dân đồng bằng theo triền sông tiến sâu thêm vào thượng nguồn để khai hoang, làm ruộng sau hàng trăm năm. Từ đó các xã như Sơn Tây, Sơn Lĩnh, Sơn Hồng, Sơn Kim được xác lập. Phía Nam của xã Sơn Lĩnh, nơi ở gần đồng bằng và sông Ngàn Phố còn tồn tại các di tích, như cây Muồng Muồng ở thôn 2, nơi trước đây đã từng có đền thờ. Năm 2014 đã có một phát hiện về một ngôi mộ cổ ở đồi Động Trùa thuộc thôn 1, mà theo suy đoán của các cụ già, ngôi mộ này có khoảng trên 200 năm về trước. Đây có thể là ngôi mộ của những dòng tộc địa chủ giàu có, hoặc là một người Pháp đóng quân tại đây bị chết rồi mai táng tại khu vực này (Minh Lý, 2014). Phía Bắc của xã là những xóm làng được lập từ khi có phong trào lên rừng khai hoang sau Cách mạng tháng 8/1945. Theo một số người dân và cán bộ xã, Lâm trường Hương Sơn đã từng tu bổ và khai thác trên một phần diện tích của xã Sơn Lĩnh, nhưng đã dừng việc này từ đầu những năm 1970. Đến giữa những năm 1980, một diện tích 8.000 ha thuộc địa phận các xã Sơn Lĩnh, Sơn Quang, Sơn Lâm về cơ bản đã bị khai thác cạn kiệt (CIRUM, 2012, trang 6).

Xã Sơn Lĩnh là một xã trung du miền núi thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, cách trung tâm huyện khoảng 20km. Xã Sơn Lĩnh có ranh giới phía Đông giáp xã Sơn Quang, phía Tây giáp xã Sơn Hồng, phía Bắc xã Sơn Lâm, phía Nam giáp xã Sơn Tây. Xã có địa hình dốc từ phía Tây sang Đông, chủ yếu là đồi núi (chiếm 75%), ngoài ra có các vùng đồng ruộng và bãi bồi ven sông. Sơn Lĩnh có chiều dài khoảng 10km, khu dân cư và đất sản xuất chạy dọc theo đường Tây-Lĩnh-Hồng với một bên là dãy núi Rú Lầm ở phía Tây và một bên là sông Con ở phía Đông.

Tính đến tháng 6/2016, có 3.612 nhân khẩu, với 1.006 hộ đăng ký thường trú ở xã. Số nhân khẩu thực tế thường trú tại xã là 3.060 người, với 922 hộ thực tế thường trú ở Sơn Lĩnh (UBND xã Sơn Lĩnh, 2016). Về thành phần dân tộc, xã có tuyệt đại đa số là người Kinh, chỉ có một số người dân tộc Thái.

Sơn Lĩnh có diện tích 1.902ha, trong đó có 1.129 ha đất lâm nghiệp (CIRUM, 2012); đất trồng lúa: 90,3 ha; trồng ngô: 35ha; trồng lạc: 82,8 ha; đất chuyên dùng: 85ha (trong đó có 28,5ha đất ở); đất bãi bồi ven sông: 244ha, là nơi trồng màu và cỏ cho gia súc. Về chăn nuôi, xã có 1.256 con trâu, bò; 293 con lợn; 1.400 con hươu; 16.000 con gia cầm. Tổng thu nhập của xã trong 6 tháng đầu năm 2016 là: 39,78 tỉ đồng, trong đó nguồn thu từ trồng trọt là 21,3%, thu từ chăn nuôi và làm vườn: 20,4% và các nguồn thu khác là 58,3%. Mặc dù số hộ nghèo giảm so với năm 2015, nhưng đến tháng 6/2016, xã còn 16,8% hộ nghèo và 10,3% hộ cận nghèo (UBND xã Sơn Lĩnh, 2016).

### **3. Rừng cộng đồng ở xã Sơn Lĩnh**

#### **3.1. Hình thành rừng cộng đồng ở Sơn Lĩnh**

Ở xã Sơn Lĩnh có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh việc xác định nguồn gốc rừng cộng đồng. Trong số 41 người trả lời phỏng vấn, có 26 người (63,4%) cho rằng từ trước đến nay rừng thuộc về tập thể xóm, cộng đồng, và chưa có ai quản lý; 3 người (7,3%) trả lời: rừng trước đây thuộc về nhà nước; 9 người (21,9%) nghĩ rằng trước đây do rừng cộng đồng do UBND xã, hợp tác xã hoặc lâm trường giữ; 3 người (7,3%) cho biết: đã có cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất trước khi khoanh thành rừng cộng đồng. Như vậy có thể thấy rõ việc quản lý, bảo vệ rừng của cộng đồng tương đối ổn định từ lâu trong khi có ít tác động từ các chủ thể bên ngoài như nông, lâm trường. Đây là một thuận lợi để hình thành rừng cộng đồng ở Sơn Lĩnh.

Điều kiện quan trọng nhất để có đồng thuận giữ và khoanh rừng cộng đồng là nhận thức của người dân địa phương về ý nghĩa của rừng đầu nguồn. Thí dụ như lời ông Phan Văn Tịnh ở thôn 2: “Rừng cộng đồng giao chung rất là đúng. Rừng chia cho hộ ít, chủ yếu giữ lại là rừng cộng đồng. Nếu chia thì người ta trồng rừng, đốt, khai thác, làm đập nước khô cạn, ruộng thành sa mạc. Không bảo vệ được rừng thì cuộc sống của dân sẽ khổ”. Nhận thức cao của người dân được hình tượng hoá một cách ví von: “Dân họ xác định rừng cộng đồng là cái niêu của xóm, không còn rừng thì mình treo niêu” (ông Phạm Văn Đàn, thôn 9, xã Sơn Lĩnh, ngày 7/9/2016). Mặt khác, người dân đã chứng kiến những hậu quả nếu thiếu rừng: “Một mùa đại hạn là dân rất vất vả. Mỗi ngày gánh mấy gánh nước là đủ hiểu” (Bà Trần Thị Đài, thôn 6, xã Sơn Lĩnh,

ngày 8/9/2016). Từ nhận thức đó, đó đa số người dân đồng thuận với việc giữ rừng chung để bảo vệ nguồn nước, chứ không chia cho các hộ phát, đốt và trồng cây hàng hoá.

Trong đợt nghiên cứu của SPERI, có cả hai loại bảng hỏi (cho hộ gia đình và cho quản lý cấp thôn xóm) đều có câu hỏi về cách hiểu (định nghĩa) về rừng cộng đồng. Trong số 41 người trả lời, có 17 người (41,5%) hiểu khá toàn diện và định nghĩa theo hướng rừng cộng đồng là rừng tập thể, rừng giúp bảo vệ nguồn nước, phục vụ sản xuất và sinh hoạt, mọi người cùng có trách nhiệm và quyền lợi; 17 người (41,5%) hiểu rừng cộng đồng là rừng chung, không chia, mọi người cùng có trách nhiệm và quyền; 7 người (17,1%) cho rằng rừng cộng đồng là rừng đầu nguồn nước, phục vụ cuộc sống, sản xuất, bảo đảm môi sinh, môi trường.

Về việc nhận biết rừng cộng đồng trên thực tế, trong số 41 người trả lời, có 17 người (41,5%) nêu rõ tên rừng, diện tích và ranh giới các khu rừng cộng đồng; 12 người (29,3%) biết tên, ranh giới, nhưng không rõ diện tích rừng cộng đồng; 7 người (17,1%) biết tên rừng nhưng không rõ cả diện tích lẫn ranh giới; 4 người (9,7%) chỉ biết một phần trong số các mảnh rừng cộng đồng của thôn; và 1 người (2,4%) không biết có mảnh rừng cộng đồng nào. Như vậy có thể thấy đa số người dân hiểu sâu và biết rõ ý nghĩa, lợi ích của rừng cộng đồng. Đó là tiền đề thuận lợi để có được đồng thuận giữ rừng chung của cộng đồng thay vì chia nhỏ cho từng hộ, như điều xảy ra ở nhiều địa phương khác.

Cùng với nhận thức và đồng thuận của dân là tầm nhìn lâu dài và định hướng phù hợp của lãnh đạo địa phương. “Năm 2000 đã thống nhất giao rừng cho từng xóm. Năm 2006 có đợt giao rừng cho hộ nhưng Đảng bộ kiên quyết không giao cho hộ, mà giữ cho cộng đồng” (ông Nguyễn Hữu Đoài, nguyên Chủ tịch UBND xã). Cùng với việc định hướng dài hạn, trong thực tiễn quản lý, chính quyền địa phương đã hỗ trợ và tạo điều kiện tốt để các thôn bảo vệ rừng: “Xóm có theo quy ước, không có chế tài mạnh được như chính quyền, nên cần lực lượng, công cụ hỗ trợ của chính quyền, như kiểm lâm, công an, lâm nghiệp” (ông Nguyễn Minh Tuấn, Chủ tịch UBND xã).

Ngoài khu vực rừng được xác định là chung của toàn thôn, còn có một hình thức khác là liên kết các nhóm hộ có mục đích cùng nhau bảo vệ rừng. Hình thức này được thể hiện rõ nét ở Thôn 2, khi người dân họp và thống nhất chia một vùng đất rừng nằm giữa khu vực đầu nguồn đập nước với khu vực rừng chung toàn thôn. Vùng này được chia làm 9 mảnh, để làm 9 “bìa” (Giấy CNQSD Đất) cho đại diện 9 nhóm hộ, mỗi nhóm gồm 9-10 hộ. Mục đích chính là giữ rừng, không phải xẻ rừng trồng keo. Bà con đã họp ở hội quán của thôn, cùng thống nhất cử một người đại diện đứng tên trên “bìa”. Theo bà con giải thích, vì đất hẹp nên không thể chia đất riêng cho mỗi hộ. Mặt khác, chung nhau một “bìa” sẽ giảm được mức đóng phí làm thủ tục cấp “bìa” riêng cho mỗi người, bởi mức phí tối thiểu đối với mỗi mảnh đất được tính bằng mức 1ha. Mọi người tự nhận vào một nhóm, nhưng cơ bản dựa trên dòng họ, để các dòng họ thi đua nhau bảo vệ rừng (Phỏng vấn tại Thôn 2, ngày 11/9/2016). Mục đích tạo nhóm bảo vệ rừng chung để thi đua nhau cũng được một người dân xác nhận như sau: “Cùng chung nhau nhận 1 bìa rừng có ý nghĩa để thi đua nhau, làm động lực thúc đẩy. Vì người ta tự hỏi: anh này, dòng họ này bảo quản được, tại sao anh khác, họ khác không phát huy được? Có vài bìa chung nhau là do

những người hợp tính nhau chứ không phải họ hàng. Chính quyền không bắt buộc, các thành viên tự nguyện nhận nhóm với nhau” (ông Phan Văn Tịnh, Thôn 2). Quá trình hình thành nhóm được mô tả theo thí dụ sau: “Bìa đỏ tôi đứng làm chủ nhưng thực ra gồm 10 gia đình, diện tích 1,9 ha. Đầu tiên là anh em, nếu thiếu thì thêm hàng xóm thân thiết vào một nhóm với nhau, 9-10 người chung 1 bìa. Người đứng tên bìa ký cam kết phòng chống cháy, mua cây giống, thuê người nếu tổ chức trồng rừng. Không có văn bản thoả thuận nào giữa 10 người trong nhóm” (ông Hoàng Văn Hồng, thôn 2). Bà con Thôn 2 cho rằng: kết hợp giữa đất rừng chung của toàn xóm với vùng đất chung của các hộ cũng giúp cho các hộ có thêm tiếng nói ngăn chặn người ngoài đi qua đất rừng của mình trước khi vào rừng cộng đồng của xóm.

Hình thức liên kết nhóm hộ có khả năng đạt được hiệu quả bảo vệ và sử dụng rừng cao bởi cơ cấu gọn nhẹ, phù hợp với khả năng cùng quản lý và tự giám sát của nhóm. Nhưng vẫn chưa có sự đồng bộ giữa thực chất nhóm chung đất với hình thức một người đứng tên trên Giấy CNQSD Đất. Mặc dù hiện nay sự không đồng bộ trên chưa bộc lộ vấn đề gì, nhưng về lâu dài, vấn đề đặt ra là con cháu đời sau liệu có giữ được tinh thần, thoả thuận của những người đời trước khi cùng nhận đất rừng. Thậm chí đã có những cảnh báo từ những người ngoài thôn 2: “Cách thức nhận 10 hộ chung 1 bìa như ở xóm 2 là không phù hợp, vì hiện nay anh làm, nhưng mai anh khác làm thì lại khác. Có bìa thì người ta thích là chặt vì có quyền sử dụng cá nhân. Hiện tại về mặt tình cảm mà chung sổ như thế thì rất tốt. Nhưng đưa ra pháp luật thì lại khác” (lời một lãnh đạo thôn 4, ngày 13/9/2016).

### **3.2. Công tác giao đất giao rừng**

Chính quyền huyện Hương Sơn đã có những nỗ lực giao đất cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình trong thời gian gần đây, mặc dù quỹ đất còn lại rất ít. Tính đến năm 2012, trong tổng quỹ đất lâm nghiệp toàn huyện là 84.416,9ha, các doanh nghiệp nhà nước giữ 51,5 %. Đặc biệt là Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn (lâm trường Hương Sơn trước đây), chỉ có 200 cán bộ công nhân viên nhưng nắm giữ 38.175,0 ha, chiếm 45,2% quỹ đất lâm nghiệp toàn huyện. Hộ gia đình mặc dù thiếu đất sản xuất nhưng chỉ được giao 13.194,7 ha, chiếm 15,6% quỹ đất lâm nghiệp (CIRUM, 2012, trang 12). Cho đến nay huyện Hương Sơn đã tiến hành được ba đợt giao đất giao rừng tại xã Sơn Lĩnh. Đợt đầu được tiến hành vào năm 2006, đợt thứ hai vào năm 2010-2011, đợt thứ ba vào năm 2014-2015. Hai đợt trước người dân không được hỗ trợ gì, nên để cấp “sổ đỏ” cho đất rừng, họ phải nộp phí 1.100.000 đồng/ ha. Mảnh đất dưới 1 ha đều phải nộp phí tối thiểu bằng 1ha. Đợt thứ ba cấp hết số đất còn lại, khi đó chỉ còn ít đất, thì có nguồn hỗ trợ: 500.000 đồng từ ngân sách tỉnh, huyện và 480.000 đồng từ dự án UN-REDD. Người nhận sổ chỉ phải đóng 120.000 đồng tiền phí còn lại. Ở thôn 4 dù chỉ có một vài sào đất rừng, mỗi người vẫn làm sổ riêng. Vì thế nên cả thôn chỉ có 40ha rừng, mà có 108 hộ làm hết “sổ đỏ” riêng (ông Phạm Văn Nguyên, cán bộ phụ trách Lâm nghiệp xã).

Do hai đợt trước không có tiền hỗ trợ, nên có nhiều trường hợp một số hộ thoả thuận chỉ định một người đứng tên để cùng nhau nhận chung một Giấy CNQSD Đất cho diện tích khoảng 1-2 ha. Theo một cán bộ xã, do bà con muốn tiết kiệm kinh phí làm thủ tục cấp “bìa” nên mới cùng nhau nhận 1 mảnh chung như vậy. Theo ông

trưởng thôn 6, thì “đó là vấn đề cho sau này, vì con cháu sau này đi ra ngoài nhiều, không còn biết việc chung như trước, không biết nhau nữa, nếu có người đòi dùng đất theo sổ (hình thức là một hộ gia đình), thì sẽ gây rắc rối cho người khác”.

Đối với đợt cấp đất lần thứ ba gần đây, UBND huyện Hương Sơn đã ra Quyết định số: 5811/QĐ-UBND ngày 3/11/2015 về việc giao đất giao rừng tại xã Sơn Lĩnh. Theo bản “Tổng hợp kết quả cấp Giấy Chứng nhận đất lâm nghiệp đã đo vẽ bản đồ địa chính năm 2015” của Phòng TNMT huyện kèm theo Quyết định trên, toàn xã Sơn Lĩnh được cấp 72 giấy chứng nhận, với tổng diện tích 527,41 ha. Cộng đồng được cấp 15 Giấy CNQSD Đất với tổng diện tích 412,39 ha (Xem chi tiết tại Phụ lục 2). Các hộ gia đình được cấp 57 Giấy CNQSD Đất, với tổng diện tích 115,02 ha. So với các xã lân cận cũng như trên toàn huyện Hương Sơn, tỉ lệ giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng ở Sơn Lĩnh cao vượt trội, ở mức 78,19%, trong khi toàn huyện là 24,52% (xem chi tiết ở Biểu 1). Các con số trên cho thấy rừng cộng đồng là một phần quan trọng trong quỹ đất của xã Sơn Lĩnh.

**Biểu 1: So sánh giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng năm 2015**

TT	Xã/huyện	Diện tích giao năm 2015 (ha)	Diện tích giao cho cộng đồng	Tỉ lệ giao cho cộng đồng (%)
1	Sơn Hồng	1.384,1	543,6	39,27
2	Sơn Lĩnh	527,4	412,4	78,19
3	Sơn Quang	314,5	3,13	1,00
4	Toàn huyện	5.561,1	1.363,4	24,52

(Nguồn: Phòng TN-MT Hương Sơn, 2016).

### 3.3. Cơ chế quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng ở Sơn Lĩnh

Cơ chế quản lý, bảo vệ rừng được làm rõ thông qua 1) việc phân tích các ý kiến đánh giá của người dân và cán bộ địa phương về cơ chế, và 2) mô tả rõ vai trò của các bên tham gia bảo vệ rừng cộng đồng.

#### 3.3.1. Đánh giá về cơ chế quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng

Phỏng vấn sâu, bán cấu trúc tại thực địa của cán bộ SPERI đã tập trung vào các chủ đề như sau: 1) căn cứ bảo vệ rừng; 2) đối tượng được khai thác rừng; 3) người quyết định việc khai thác; 4) các quy định liên quan đến sử dụng sản phẩm rừng; 5) các lễ cúng, kiêng kị liên quan đến rừng; và 6) giới tham gia bảo vệ, sử dụng rừng. Từ đó có được số liệu thống kê các đánh giá của người dân và cán bộ địa phương đối với từng chủ đề, cũng như thấy được tầm quan trọng của từng khía cạnh trong mỗi chủ đề.

Về căn cứ bảo vệ rừng, trong số 31 người dân trả lời, có 15 người (48,4%) nói có sự kết hợp giữa hương ước (luật tục) với luật pháp; 10 người (32,3%) khẳng định hương ước là quan trọng nhất; 1 người (3,2%) nhấn mạnh: cam kết giữa các hộ gia đình là cơ sở quan trọng; 4 người (12,9%) khẳng định tầm quan trọng của việc áp dụng luật pháp; và 1 người (3,2%) không rõ có căn cứ nào. Qua con số thống kê trên,

có thể thấy rõ tầm quan trọng của hương ước (luật tục) và sự kết hợp giữa luật tục với luật pháp là cơ sở quan trọng nhất trong bảo vệ rừng ở Sơn Lĩnh.

Trả lời câu hỏi ai được khai thác rừng cộng đồng, đa số người dân cho rằng chỉ có người trong thôn mới có quyền và điều kiện thuận lợi (ở gần) để vào khai thác rừng cộng đồng. Trong số 31 người trả lời, có 21 người (67,7%) nói chỉ có dân trong thôn được quyền khai thác; 8 người (25,8%) nói cả dân làng và người ngoài đều có thể vào rừng cộng đồng khai thác; 2 người (6,5%) nói là không được phép khai thác gì hoặc chỉ được rất ít.

Về người quyết định cho phép khai thác ở rừng cộng đồng, có thể thấy mức độ tự do tương đối cao khi người dân vào rừng, và cũng có vai trò nhất định của Ban cán sự thôn kết hợp với người thầu đập. Có 12 người (38,7%) cho rằng có thể tự do vào khai thác mà không cần xin phép ai; 8 người (25,8%) nói cần xin phép trưởng thôn, Ban cán sự thôn và người thầu đập; 4 người (12,9%) nói phải hỏi trưởng thôn và Ban cán sự thôn; 6 người (19,4%) nói phải hỏi thầu đập; và 1 người (3,2%) cho rằng phải xin phép kiểm lâm nếu khai thác cây to.

Về các quy định liên quan đến khai thác rừng, người dân ghi nhớ và nhấn mạnh các trách nhiệm bảo vệ, chống chặt phá và phòng chống cháy rừng. Có 17 người (54,8%) nêu rõ quy định về trách nhiệm bảo vệ và không được khai thác rừng bừa bãi; 8 người (25,8%) nêu các quy định về phòng chống cháy và ngăn chặn khai thác trái phép; 4 người (12,9%) chỉ nhắc đến quy định phòng chống cháy; và 2 người (6,5%) không rõ có quy định hay không.

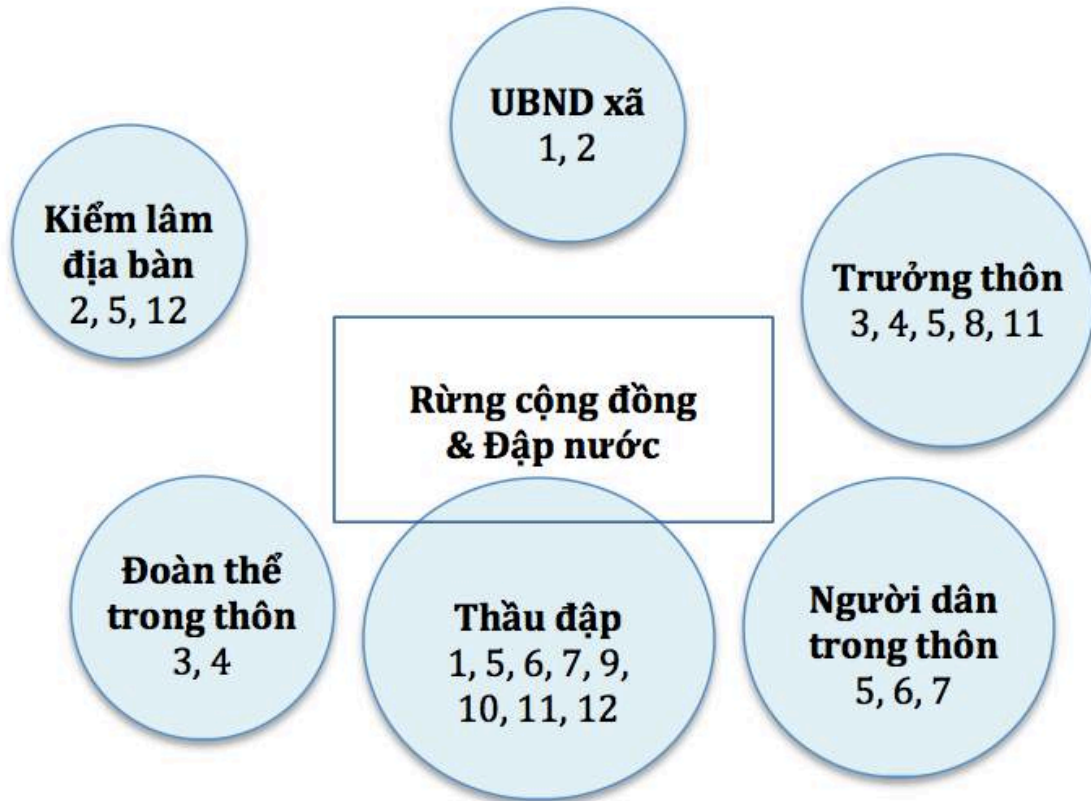
Về các lễ cúng rừng hoặc kiêng kị liên quan tới rừng cộng đồng, có 14 người (45,2%) nói là không có lễ cúng và kiêng kị gì; 7 người (22,6%) nói hiện tại không có lễ, nhưng họ biết trước đây có lễ, có đền thờ ở địa phương hoặc thói quen không chặt cây cổ thụ, kiêng bắt rắn hoặc một số kiêng trong rừng; 5 người (16,1%) nói hiện nay không có lễ, nhưng trước đây đã có lễ hội hoặc đền thờ; 3 người (9,7%) nói dù không có lễ nhưng không được chặt cây cổ thụ; 1 người (3,2%) nói dù không có lễ nhưng người dân có thói quen không bắt rắn hoặc động vật rừng; 1 người (3,2%) nói có thờ cúng ông bà vì có nhà lán ở gần đập nước và rừng đầu nguồn. Kết quả thống kê nêu trên là dễ hiểu với một cộng đồng người Kinh có nguồn gốc từ đồng bằng, mà đa phần mới đến định cư gần rừng chưa đầy 1 thế kỷ. Tín ngưỡng gắn với rừng và các tri thức bản địa về rừng tạo nên những khác biệt cơ bản giữa người Kinh ở Sơn Lĩnh so với những nhóm dân tộc đã gắn bó, dựa vào rừng từ lâu đời.

Về sự tham gia của giới trong quản lý, bảo vệ, sử dụng các sản phẩm từ rừng, thống kê từ bảng hỏi bán cấu trúc ở Sơn Lĩnh cho thấy sự tham gia khá cân bằng và rộng rãi của cả nam và nữ. Trong số 31 người trả lời có 17 người (54,8%) nói cả nam và nữ, hoặc toàn bộ gia đình tham gia; 2 người (6,4%) nói gia đình chỉ có vợ hoặc phụ nữ tham gia; 5 người (16,1%) nói chỉ có chồng hoặc nam giới trong gia đình tham gia; và 7 người (22,6%) nói không có ai trong gia đình tham gia. Đáng chú ý là những người nói không có ai tham gia đều thuộc gia đình của người già hoặc quá nhiều việc đồng áng nên không có điều kiện tiếp cận và tham gia quản lý, sử dụng rừng cộng đồng. Những gia đình chỉ có vợ (nữ) hoặc chồng (nam) tham gia là do những gia đình này có chồng hoặc vợ đã mất hoặc không có khả năng đi lại.



### 3.3.2. Vai trò của từng bên tham gia bảo vệ rừng

Như đã trình bày ở phần trước, người dân Sơn Lĩnh nhấn mạnh đến vai trò tự giác, tự quản của cộng đồng, cùng với sự kết hợp giữa hương ước với hệ thống luật pháp. Phần này sẽ làm rõ thêm các đánh giá về vai trò của chính quyền địa phương, kiểm lâm và các đoàn thể trong việc bảo vệ rừng cộng đồng. Vai trò, nhiệm vụ, mức độ ảnh hưởng của từng chủ thể tham gia quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng và đập nước được mô tả ở Sơ đồ dưới đây:



#### **Ghi chú:**

*Nhiệm vụ của từng chủ thể được ký hiệu bằng con số ở dưới. Vòng tròn lớn hơn thể hiện chủ thể có ảnh hưởng lớn hơn đối với việc quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng. Vòng tròn của chủ thể ở gần ô 'Rừng cộng đồng & Đập nước' hơn thể hiện mức độ thực hiện nhiệm vụ lớn hơn.*

- |  |   |
|--|---|
| 1: Quản lý, ký hợp đồng thầu đập       | 7: Ngăn chặn, phát hiện lửa ở rừng          |
| 2: Xử lý hành chính các vi phạm        | 8: Điều tiết nước tưới ruộng                |
| 3: Giải quyết các vướng mắc tại thôn   | 9: Sử dụng nước đập để nuôi cá              |
| 4: Tuyên truyền về bảo vệ rừng         | 10: trách nhiệm chính bảo vệ rừng đầu nguồn |
| 5: Chữa cháy rừng, chống lũ lụt        | 11: Cho phép lấy sản phẩm phi gỗ            |
| 6: Ngăn chặn, phát hiện người chặt cây | 12: Tuần tra, bảo vệ rừng                   |

Để bảo vệ rừng cộng đồng được tốt, trước hết cần nhắc đến tính tự giác và điều kiện sống gần rừng của người dân. "Dân ở đây sống ở rừng nên hiểu biết về rừng. Dân rất tự giác, chưa phải nói đến nặng lời, chỉ cần tuyên truyền" (ông Phan Văn Tịnh, Thôn 2). Một cán bộ thôn cho rằng: "Để đảm bảo giữ rừng cộng đồng thì có sự tham gia

của nhiều cơ quan chức năng, nhưng vai trò của dân là đầu tiên. Nếu có lửa thì dân sẽ phát hiện ngay và báo đầu tiên. Khi nào có cháy rừng thì toàn dân đi chữa cháy”.

Gắn bó với người dân là vai trò tổ chức từ cơ sở, mà trực tiếp là ban cán sự các thôn. Theo một lãnh đạo Thôn 4, “Bảo vệ rừng cộng đồng chủ yếu là do xóm chủ trì”. Một cán bộ thôn mô tả ngắn gọn các vai trò ở thôn mình như sau: “Thôn trưởng, các đoàn thể tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ rừng. Thầu đập trực tiếp bảo vệ. Còn phát triển rừng phải là một tập thể, trong tập thể đó phải có người đứng ra điều hành”. Rừng xóm nào thì xóm đó quản lý theo địa phận và cách làm riêng của xóm đó. Thí dụ, đối với Thôn 1, các hộ liền kề rừng cộng đồng có trách nhiệm cao trong bảo vệ rừng. “Mặt trận thôn và toàn bộ các ban ngành đoàn thể khác vận động 6-7 hộ rừng liền kề rừng cộng đồng để bảo vệ và giữ cho dân. Những hộ có rừng liền kề có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn” (ông Nguyễn Ngọc Sơn, Bí thư chi bộ Thôn 1, ngày 10/9/2016). Đối với Thôn 2, vai trò của các nhóm hộ (chung nhau một Giấy CNQSD Đất) được nhấn mạnh: “Rừng hộ gia đình có 9 bìa thì lập thành 1 nhóm, trồng thêm cây, những triền đồi đẹp thì trồng cam, ở chỗ rú đá thì trồng keo. Thôn 9 làm tốt việc phòng, chống cháy rừng nhờ việc thống nhất quy ước đóng góp tiền để đi phát tuyến phòng chống cháy rừng. Ai đi được thì không phải góp tiền, và người không đi phải đóng góp 10.000 đồng/ buổi. Phát bằng máy, sau đó dọn sạch 1 lần/ năm.

Công tác tuyên truyền, biểu dương, khen thưởng và nhắc nhở, phê bình không chỉ là công việc của chính quyền, mà còn là công việc của các tổ chức đoàn thể. Một cán bộ thôn nói: “Xóm phối hợp với chính quyền khi có đối tượng xâm phạm rừng cộng đồng. Các đoàn thể (phụ nữ, thanh niên...) tuyên truyền kết hợp với Ban Mặt trận”. Ông Cao Bá Hoạt, trưởng thôn 6 cho biết “Khi giao rừng ban đầu xã đã quy hoạch rõ rồi, quy hoạch rừng cộng đồng để đem lại lợi ích chung. Rừng cộng đồng do tất cả quản lý, kể cả các chi hội nông dân, Cựu chiến binh. Có thông báo phòng chống cháy trên loa, đài”.

Chính quyền, Kiểm lâm và lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ rừng ở Sơn Lĩnh. Một cán bộ thôn 6 cho biết: “Kiểm lâm địa bàn đi tuần tra, kiểm tra việc khai thác lâm sản trái phép và phòng chống cháy rừng. Hàng ngày họ có đi tuần tra trên đường. Quy hoạch, đo đạc, thẩm định thì kiểm lâm đều tham gia. Hàng năm lâm nghiệp và kiểm lâm đưa ra phương án phòng chống cháy, hợp với 10 thôn và đưa về triển khai đến con người cụ thể”. Việc giải quyết theo pháp luật cũng cần phù hợp với thực tế địa phương. Theo ông Nguyễn Văn Quang, trưởng thôn 3, thì “Kiểm lâm có đến hỏi cách giải quyết việc lấn đất rừng cộng đồng”. Sự phối hợp giữa chính quyền, kiểm lâm và các đoàn thể không chỉ trong phạm vi từng thôn, mà đôi khi còn có sự liên kết giữa các thôn. Thí dụ, “trạm kiểm lâm nằm ở trong thôn 4, nên có vấn đề gì thì kịp thời thông báo, phối hợp với xóm trưởng, công an viên, cựu chiến binh, phụ nữ, nông dân tuyên truyền, giáo dục đến dân. Đập nằm ở xóm 3, nên do người xóm 3 thầu, nguồn nước thì do xóm 4 quản lý” (ông Phạm Trọng Thìn, bí thư chi bộ Thôn 4, ngày 13/9/2016). Hoặc “trưởng thôn 6 điều tiết nước từ đập Đình Đệ để tưới ruộng cho cả ba thôn 5, 6, 7” (ông Cao Bá Hoạt, thôn 6).

Sơn Lĩnh đã tạo ra mô hình gắn quyền lợi với trách nhiệm bảo vệ rừng đầu nguồn, đáng được chia sẻ và nhân rộng ở những nơi có điều kiện tương tự. Đó là việc tổ chức đấu thầu sử dụng đập nước 5 năm/ lần, giảm một nửa phí sử dụng mặt nước

để gắn trách nhiệm bảo vệ rừng đầu nguồn đối với người thầu đập. Đối với các đập lớn, thì UBND xã ký hợp đồng trực tiếp với các chủ thầu đập. Một hình thức khác là hợp đồng ký giữa UBND xã với một đoàn thể ở thôn (như Hội Cựu chiến binh Thôn 1, Thôn 2), và Hội kết hợp với một người thầu đập chính cùng bảo vệ rừng. Thông thường người thầu đập là người trong thôn, ở gần mặt đập để tiện chăn nuôi cá kết hợp với bảo vệ rừng thường xuyên. Người thầu đập có trách nhiệm nhiều hơn đối với rừng đầu nguồn, theo dõi, nhắc nhở, răn đe, và ngăn chặn người vi phạm hoặc chặt cây, phát hiện cháy rừng để báo lại cho ban cán sự thôn và chính quyền. Hợp đồng thầu đập có ghi rõ: người thầu đập phải ưu tiên điều tiết nước phục vụ trồng lúa. Có người nhận thầu đập đề xuất được ký thầu trực tiếp với xã và được kéo dài thời hạn thầu lên 10-15 năm, để yên tâm đầu tư trồng cây, làm thêm chuồng trại chăn nuôi ở vùng được làm gần đập. Tuy nhiên nhiều người dân khác cho rằng: thầu 5 năm với mục đích chính là chăn nuôi cá và kết hợp bảo vệ rừng là hợp lý. Không cho thầu dài hạn, trồng cây lâu năm hoặc làm chuồng trại ở gần đập, vì sau này lấy lại đất hoặc đấu thầu lại, chuyển giao cho người khác sẽ gặp nhiều khó khăn.

### **3.4. Hiệu quả bảo vệ rừng cộng đồng ở Sơn Lĩnh**

Việc bảo vệ rừng cộng đồng đã mang lại những lợi ích rõ ràng cho người dân ở Sơn Lĩnh. Trước tiên phải kể đến vai trò giữ và điều tiết nước, phục vụ tưới tiêu, tiếp đến là các sản phẩm phi gỗ từ rừng cộng đồng. Xã Sơn Lĩnh có 12 đập nước được các khu rừng đầu nguồn của cộng đồng cung cấp và giữ nguồn nước ổn định. Các đập nước này đóng vai trò trọng yếu cung cấp nước tưới tiêu cho tổng diện tích 70,9ha lúa trên 9/10 thôn của xã Sơn Lĩnh. Do có rừng đầu nguồn giúp ổn định đập nước, chủ động tưới tiêu cho 2 vụ lúa mỗi năm, nên sản lượng thu hoạch ở 9 thôn đạt 564 tấn lúa. Đây là nguồn lợi đáng kể góp phần ổn định sinh kế cho 2.911 người hưởng lợi (Xem chi tiết ở Phụ lục 1).

Vì những lợi ích to lớn của rừng đầu nguồn, tất cả 11 quản lý thôn (100% số phiếu) đều đánh giá nguồn nước từ rừng có vai trò rất quan trọng. Nhưng tính gộp cả dân và quản lý thôn (41 người), thì tỉ lệ đánh giá tầm quan trọng của nguồn nước từ rừng đối với nước sinh hoạt như sau: 35 người (85,4%) đánh giá 'rất quan trọng'; 4 người (9,8%) chọn mức 'bình thường'; và 2 người (4,9%) chọn mức độ 'ít quan trọng'. Về tầm quan trọng của nguồn nước từ rừng đối với đất sản xuất, trong số 41 người trả lời thì có đến 40 người (97,6%) chọn mức độ 'rất quan trọng' và chỉ có 1 người (2,4%) cho tầm quan trọng ở mức 'bình thường'. Sở dĩ tầm quan trọng của nguồn nước từ rừng đối với nước sinh hoạt được đánh giá thấp hơn là do một số thôn có khu dân cư ở xa rừng cộng đồng, thậm chí cách biệt một con sông (như trường hợp thôn 9).

Về các loại sản phẩm từ rừng cộng đồng, củi, nứa, giang, cây, lá làm thức ăn cho gia súc là những sản phẩm được nhắc tới nhiều nhất. Có 18 người (58,1%) nói là trong năm vừa rồi không vào rừng lấy gì, nhưng khẳng định là họ được hưởng lợi nguồn nước từ rừng; 6 người (19,4%) nói là họ chỉ lấy 1 loại sản phẩm trong năm vừa qua; 3 người (9,7%) thu được 2 loại sản phẩm; 3 người (9,7%) lấy được 3 loại sản phẩm; và 1 người (3,2%) thu được 6 loại sản phẩm khác nhau từ rừng cộng đồng trong một năm qua. Tất cả đều thừa nhận lợi ích lớn nhất từ rừng đối với họ chính là nguồn

nước. Người dân và cán bộ địa phương cho biết: các hộ trẻ, ít đất, các hộ khó khăn nhất thường vào rừng và tiếp cận nhiều loại sản phẩm rừng hơn so với các hộ khác.

Ông Nguyễn Minh Tuấn, Chủ tịch UBND xã Sơn Lĩnh cho rằng: “có thể một số người dân chưa đánh giá đầy đủ lợi ích nhiều mặt của rừng cộng đồng. Rừng có sản phẩm phụ, chặt măng, lấy củi được. Ông về rừng trong thời gian gần đây, dân lấy được, không phải đi xa như trước. Nguồn nước và nơi chăn thả là quan trọng nhất. Xã đã được giao ‘bià’ đất rừng cộng đồng với diện tích hơn 400ha. Nay có bảo chia ra thì dân cũng không đồng tình, vì họ thấy được ý nghĩa nguồn nước.” Theo đánh giá của một kiểm lâm địa bàn, thì “giao rừng cho từng hộ là hơi sai lầm, vì giao cho họ là họ có quyền xẻ rừng trồng keo. Nhìn thì có vẻ thấy một cục thu được sau chục năm, nhưng mà hại nhiều, nhất là nguồn nước bị cạn. Giữ chung cho cộng đồng mặc dù không thấy thu dồn cục lớn, nhưng mỗi ngày vào đó lấy rau cho lợn, bò, lấy măng, mây, ná, giang, thì tính ra cả năm cũng là nguồn thu lớn” (trao đổi ngày 9/9/2016).

Hiệu quả của rừng cộng đồng ở Sơn Lĩnh được nhận thấy rõ rệt hơn khi so sánh với các địa phương lân cận. Nhóm cán bộ nghiên cứu đã có dịp quan sát và nhận thấy lúa ở xã Sơn Lĩnh mọc tốt, đều, đã chuyển màu vàng, chuẩn bị cho thu hoạch vào đầu tháng 9/2016. Trong khi đó ở các xã lân cận như Sơn Lâm, Sơn Quang, có nhiều nơi lúa còn non, phía trên là vùng trồng thuần keo xen đất bị phát, đốt (vùng đó đã được chia cho hộ gia đình). Rõ ràng là các xã khác do thiếu nước từ đập nên không cấy lúa được đúng vụ như ở Sơn Lĩnh, nơi có nguồn nước đập dồi dào, ổn định hơn. Theo số liệu do Phòng Tài nguyên-Môi trường huyện Hương Sơn cung cấp, trong đợt giao đất năm 2015, xã Sơn Lĩnh giao 412,39 ha (78,2%) cho cộng đồng và 115,02 ha (21,8%) cho các hộ gia đình, trong khi xã Sơn Lâm không có đất giao cho cộng đồng, xã Sơn Quang có 3,13 ha (1,0%) giao cho cộng đồng và 310 ha (99,0%) giao cho các hộ gia đình. Thực tế trên phù hợp với nhận định của một người dân: “Không rõ ở Sơn Lâm trước đây lãnh đạo định hướng thế nào, dân đề nghị ra sao, nhưng không giữ đất cộng đồng, chia hết đất cho dân, đến nay người ta phát trồng keo hết, đập nước dưới đó thiếu nước. Đến đó mùa này vẫn nhìn thấy được nước kém” (phỏng vấn ở thôn 9, xã Sơn Lĩnh ngày 7/9/2016).

Điều quan trọng nhất là ý thức bảo vệ rừng cộng đồng của đa số người dân Sơn Lĩnh được nâng lên. “Người dân bình thường phải tự giác, nếu phát hiện vấn đề gì thì báo lại với xóm, vì nổi cơm, áo, thịt đều ở đó. Có nước thì mới làm được lúa bên đó” (Ông Nguyễn Công Sinh, xóm 9, xã Sơn Lĩnh, ngày 7/9/2016). Có một so sánh giữa hai loại rừng như sau: “Giao rừng cộng đồng cho tập thể có lợi hơn vì giao cho dân trồng cây keo thì họ chặt đốt, làm mất nguồn nước” (ông Nguyễn Ngọc Sơn, Bí thư chi bộ thôn 1). Ý thức bảo vệ rừng được thể hiện rõ nhất ở việc phòng, chống cháy rừng: “cuộc sống của dân dựa vào rừng, họ bảo vệ rừng như bảo vệ vườn nhà, tinh thần bảo vệ rừng tuyệt vời. Dân ở đây không bao giờ xảy ra hoả hoạn” (ông Hoàng Nhung, thôn 2, xã Sơn Lĩnh, ngày 11/9/2016). Khi xảy ra cháy rừng, thì toàn bộ những người có sức khoẻ đều lên rừng dập lửa; trẻ em và phụ nữ cũng hỗ trợ hậu cần. Còn các cụ già tâm sự: “Tôi không đi lên rừng được, nhưng khi biết có cháy rừng thì ở nhà nóng ruột vô cùng” (ông Tôn Đức Trí, 77 tuổi, thôn 1, xã Sơn Lĩnh, ngày 10/9/2016).

Mặc dù có những ý kiến cho rằng: rừng cộng đồng không có thay đổi nhiều, thậm chí gần đây có chỗ bị kém đi do mới bị cháy rừng, đa số các ý kiến khẳng định rừng đã

tốt hơn so với trước. Qua một giai đoạn kiên trì bảo vệ rừng, người dân đã chứng kiến những thay đổi tích cực, như lời của một người dân Thôn 8: “Lúc lâm trường (chức năng trồng rừng, tu bổ) giải thể thì Giổi, Bạch đàn bị chặt trắng, không còn cây to trong rừng cộng đồng. Dân bảo vệ đến nay có được cây với vanh 100-150cm”.

Đối với các khu rừng cộng đồng không phải là rừng đầu nguồn, đã xuất hiện hình thức cộng đồng hợp tác trồng rừng sản xuất. Một người dân thôn 8 cho biết: “Rừng Hồ Gài không có đập nước, chỉ có đất rừng, nếu chia cho hộ gia đình thì diện tích quá nhỏ, nên làm chung cộng đồng, cùng xẻ phát diện tích ở đó. Vốn đóng góp theo hộ, cứ 5-10 hộ theo 1 tổ. Tổ này được tổ chức theo cụm dân cư, chia đều thôn thành 6 cụm”.

### **3.5. Những khó khăn, tồn tại**

Người dân và cán bộ ở xã Sơn Lĩnh phản ánh một số khó khăn, tồn tại liên quan đến rừng cộng đồng như sau:

- Trước hết là ranh giới giữa Thôn 8 của xã Sơn Lĩnh với các xã Sơn Lâm và Sơn Hồng chưa được thống nhất giữa các bên, nên có một số hộ từ Sơn Lâm phát, đốt diện tích rừng mà bên Sơn Lĩnh cho rằng thuộc địa giới của xã mình theo bản đồ 364. Đó cũng là nguy cơ cháy rừng từ các xã khác lan sang Sơn Lĩnh.
- Người dân Thôn 1 cho rằng: Trước đây rừng xung quanh thôn thuộc về Sơn Lĩnh. Nhưng từ khi có bản đồ 364 thì một phần bị cắt về xã Sơn Tây.
- Người dân Thôn 2 cho rằng việc xác định ranh giới đất rừng chính thức trên bản đồ giữa Thôn 2 với Thôn 3 không khớp với thực tế sử dụng và phân chia từ lâu, dẫn đến Thôn 2 chịu thiệt thòi.
- Đến nay các thôn vẫn chưa nhận được nguồn quỹ dịch vụ môi trường rừng. Các hỗ trợ về giống cây lâm nghiệp cho đến nay hầu như chưa có hoặc rất ít.
- Do có một phần diện tích đất rừng được giao cho các hộ gia đình, các hộ này phát đốt để trồng keo, dẫn đến sụt giảm nguồn nước ngầm, đặc biệt ở các thôn 2, 3, 6.
- Có một số đối tượng ở Thôn 3 và Thôn 6 lợi dụng lấn vào đất cộng đồng để trồng keo sau khi rừng cộng đồng bị cháy hồi năm 2014.
- Lo lắng lớn nhất và thường xuyên trong mùa khô là nguy cơ cháy rừng, do một số người bất cẩn khi đốt nương, lấy ong, thậm chí có trường hợp tư thù dẫn đến đốt rừng của người khác rồi lan sang rừng cộng đồng.

Trước thực trạng đó, đã có một số cách giải quyết được địa phương áp dụng:

- Nếu có tranh chấp ranh giới thì ban Nông lâm kết hợp với địa chính xã dựa trên bản đồ (sổ thửa) để giải quyết. Khi thay lãnh đạo thì có bàn giao cụ thể, rõ ràng để lãnh đạo mới nắm rõ.
- Trước khi chính quyền vào cuộc thì các bên tự thoả thuận với nhau trước, tiếp đó xóm sẽ tham gia, bàn bạc, phân tích, xử lý. Trừ trường hợp đặc biệt mới cần xã can thiệp.
- Nếu vi phạm khai thác gỗ thì chính quyền phối hợp với kiểm lâm địa bàn giải quyết.
- Hàng năm xã, thôn có phương án phòng chống cháy rừng. Mùa nắng hạn có tuyên truyền phòng chữa cháy; người dân biết được con người cụ thể để liên

lạc khi phát hiện khói hoặc nguy cơ cháy rừng. Mùa mưa thì tuyên truyền về lũ lụt, hàng năm mỗi hộ đóng góp 2 bao tải cát và 2 cây gậy để sẵn sàng hộ đập khi cần thiết. Xảy ra hoả hoạn thì các thôn, xã liên lạc qua điện thoại để kịp thời hỗ trợ nhau.

- Có nhiều hộ lấn chiếm rừng cộng đồng, nhưng sau đó làm việc với các đoàn thể, xóm, chính quyền xã, kiểm lâm đã đi đo thực tế, nên họ không lấn nữa.

### **3.6. Các đề nghị, sáng kiến của dân và cán bộ địa phương**

Người dân và cán bộ các thôn đề nghị giao “bìa đỏ” rừng cộng đồng đến từng xóm. Có người cho rằng: xã giữ giúp “bìa” như hiện nay cũng được, nhưng có sự quản lý của xóm, dân được biết và được kiểm tra “sổ đỏ” bất cứ khi nào. Theo bà con, nếu giao “bìa” về xóm, thì xóm sẽ có phương án hoạt động tùy vào từng điều kiện cụ thể. Thí dụ: giao đấu thầu, toàn dân phát triển chung, hoặc giao nhóm hộ, hoặc giao đoàn thanh niên, phụ nữ để phủ xanh đồi trọc, thêm nguồn quỹ cho đoàn thể hoạt động. Nhân lực thì có thể huy động từ dân, nhưng cần xác định rõ đoàn thể hoặc người chịu trách nhiệm chính.

Một số ý kiến lưu ý quy hoạch trồng rừng, trong đó không cấp “bìa” cho cá nhân, hộ gia đình, không cho phép trồng keo ở đầu nguồn. Nếu cấp “bìa” cho hộ thì phải lưu ý họ tuân theo quy hoạch chung (trồng xen cây lâm nghiệp bản địa dài ngày), không được tự phát xẻ trồng keo, khó quản lý. Đối với người vi phạm thì phải thu hồi lại “bìa”. Người dân, đặc biệt ở xóm 6, xóm 2 đề nghị xử lý nghiêm minh vụ trồng lấn keo vào rừng cộng đồng.

Cán bộ và người dân các thôn đề nghị làm rõ ranh giới thực địa đã được xác định theo Bản đồ 364 để thuận lợi cho việc bảo vệ rừng, xác định rõ trách nhiệm của mỗi địa phương đối với rừng, đồng thời bổ sung cột mốc ranh giới giữa các thôn, xã để ngăn chặn tình trạng xâm lấn sang rừng cộng đồng.

Địa phương cần hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng, tạo vành đai cản lửa, phòng chống cháy rừng, phòng chống lũ lụt gây sạt lở đập. Hỗ trợ phát triển, chăm sóc, giàu hoá rừng bằng cách cung cấp cây giống cây bản địa lâu năm, có giá trị cao như Cồng, De, Giổi, Dẻ, Lim, Xà cừ, Trấu. Cần tận dụng đất trống, phát xẻ những ô nhỏ trong rừng để trồng xen cây, kết hợp rừng tự nhiên với rừng trồng. Có thể trồng cây ăn quả như cam ở vùng đất bằng phẳng, không thuộc khu vực đầu nguồn.

Một số ý kiến đề nghị hỗ trợ pháp luật để bảo vệ rừng. Cần xây dựng chính sách xử phạt, khen thưởng rõ ràng, đồng thời tuyên truyền chính sách về rừng cộng đồng, phát trên các kênh truyền thông, trên báo. Mặt khác cần cải thiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ lâm nghiệp xã, để họ đỡ vất vả, làm việc tốt hơn.

Một số người đề nghị xã giao cho thôn trực tiếp quản lý các đập nhỏ, để thôn chủ động chọn người giữ đập nước, đồng thời bảo vệ rừng đầu nguồn.

## **4. Thảo luận về rừng cộng đồng**

Từ thực tiễn trường hợp ở xã Sơn Lĩnh, câu hỏi đặt ra là: có nên gán khái niệm ‘rừng cộng đồng’ vào mô hình này, hay nên dùng khái niệm khác? Thực ra khái niệm rừng

cộng đồng được phát triển trên thế giới từ cuối những năm 1970, với cách tiếp cận quản lý rừng **dựa vào** cộng đồng để giải quyết nạn phá rừng và các vấn đề nghèo đói, thiếu tư liệu sản xuất của cư dân gắn với rừng (Charnley & Poe, 2007, trang 303). Ở châu Á có Nepal, Philippines, và Ấn Độ là những nước đi tiên phong trong phong trào rừng cộng đồng, khi có gần ¼ diện tích đất rừng ở Nepal, 1/3 ở Philippines và 27% ở Ấn Độ đã được giao cho cộng đồng quản lý (Charnley & Poe, 2007, trang 306-307). Khái niệm ‘cộng đồng’ không phải là một khái niệm duy nhất bị gò bó bởi một định nghĩa trong một bộ luật nào đó, mà nó có hàm nghĩa khác nhau trong những bối cảnh khác nhau. Đặc điểm chung, đáng nhấn mạnh nhất của cộng đồng là sự gắn kết trên cơ sở địa lý, cùng với thể chế địa phương điều tiết tác động qua lại giữa các thành viên trong cộng đồng với nhà nước trong hoạt động quản lý rừng (Charnley & Poe, 2007, trang 313). Vì vậy, với tinh thần của một nhà nước và hệ thống pháp luật kiến tạo phát triển, thì việc điều chỉnh định nghĩa, mở rộng nội hàm khái niệm (chẳng hạn như ‘cộng đồng’) là điều cần thiết để đáp ứng các nhu cầu từ thực tiễn.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã và đang có nhiều khuyến nghị, vận động phi tập trung hoá trong quản lý rừng cộng đồng và chuyển hoá chức năng của nhà nước từ kiểm soát sang hỗ trợ. Đó là việc hỗ trợ giải quyết các vướng mắc, thực thi luật pháp, hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật, tài chính, nâng cao năng lực của địa phương, và bảo vệ lợi ích của cộng đồng trước các chủ thể có thể lực từ bên ngoài (Charnley & Poe, 2007, trang 315). Phân quyền là xu thế tất yếu và mang lại lợi ích cho các bên, trong đó có Nhà nước, bởi các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng: khi cộng đồng địa phương càng được tăng cường quyền quản lý tài nguyên, thì hệ sinh thái rừng càng được bảo vệ bền vững hơn (Charnley & Poe, 2007, trang 318). Cũng cần nhắc lại một luận điểm cho rằng: để bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên rừng, thì điều quan trọng hơn là việc xây dựng thể chế, cơ chế quản lý, bảo vệ rừng thích hợp, chứ không phải chỉ chú ý đến hình thức sở hữu (công, tư hay cộng đồng) (Charnley & Poe, 2007, trang 320).

Ở Việt Nam mặc dù diện tích và tỉ lệ đất rừng giao cho cộng đồng còn thấp, nhưng vai trò của cộng đồng trong sử dụng và quản lý bền vững tài nguyên đất rừng ngày càng được nhận biết và đánh giá cao. “Quản lý rừng bởi cộng đồng hay dựa vào cộng đồng đã được giới thiệu và áp dụng ở nhiều vùng với những cách khác nhau” (Vương Xuân Tình, 2004). Tuy vậy, việc giao Giấy CNQSD Đất gắn với rừng chỉ nên được coi là một cơ sở cần nhưng chưa đủ để bảo đảm hiệu quả quản lý, sử dụng rừng. Hiệu quả có thể đạt được “khi các cộng đồng tự nhận thấy tầm quan trọng cũng như quyền lợi, trách nhiệm của mình đối với các quyền được giao. Quyền đất rừng phát huy hiệu quả khi những quyền này không bị hạn chế bởi những qui định hành chính khác. Quyền đất rừng không tạo ra các giá trị nếu các quyền này chỉ tập trung vào các ràng buộc mang tính trách nhiệm và nghĩa vụ bảo tồn rừng. Hơn nữa, quyền đất rừng có thể không diễn ra trên thực tế nếu như năng lực, nguồn lực, tâm huyết và tầm nhìn của chính quyền và các cơ quan ban ngành địa phương không đủ để triển khai (Vương Xuân Tình, 2004).

Hiệu quả của mô hình quản lý rừng cộng đồng ở xã Sơn Lĩnh có phần tương tự như ở các cộng đồng miền núi khác, khi “quy định về cách bảo vệ, phòng, chống nạn cháy

rừng rất cụ thể, sát thực tiễn và mọi người rất hưởng ứng tuân theo và nó ăn sâu vào trong tâm thức của từng người. Người dân thường rất vui khi thực hiện những quy định của cộng đồng đề ra. Đây là một vấn đề mà pháp luật bảo vệ tài nguyên môi trường cũng như các lĩnh vực pháp luật khác của Nhà nước ta chưa làm được (Hoàng Văn Quỳnh, 2015, trang 73-74). Đã có đề xuất về việc giải thích cách hiểu về 'cộng đồng' theo hướng mở rộng, linh hoạt để phù hợp với tính đa dạng trên thực tiễn: "Đối tượng được coi là cộng đồng là các làng (bản) và các nhóm hộ gia đình (bao gồm dòng họ), là tập hợp của các hộ gia đình, cá nhân trên cơ sở tự nguyện... Có thể ưu tiên cho cộng đồng dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa, và cũng không loại trừ khả năng giao cho người Kinh khi họ có nhu cầu. Mặt khác, cộng đồng không nhất thiết chỉ thuần một dân tộc bởi xu thế cư trú xen cài đang trở nên phổ biến" (Vương Xuân Tình, 2004).

Phân tích nêu trên gợi ra một cách nhìn linh hoạt để bao hàm đầy đủ hơn các hình thức đa dạng vốn có của cộng đồng. Cộng đồng không nhất thiết phải gắn với một thôn, bản, mà có thể là nhóm người, nhóm hộ có chung mục đích, mối quan tâm. Không có tư cách pháp nhân là một bất lợi đối với cộng đồng trong việc bảo đảm các giao dịch dân sự, kinh tế. Bản thân cộng đồng thôn bản cũng như các hình thức liên kết cộng đồng khác đều không có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, để thuận lợi cho các giao dịch, các nhóm này có thể thành lập tổ hợp tác theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác và Điều 138, Bộ Luật Dân sự năm 2015.

## 5. Kiến nghị và kết luận

Thực tiễn quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng ở xã Sơn Lĩnh đặt ra một số chủ đề về lý luận và quan điểm lập pháp. Nếu theo hướng đóng khung khái niệm cộng đồng theo Khoản 13, Điều 3 - Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 và Khoản 3, Điều 5 - Luật Đất đai 2013, thì cần phải ghi nhận thêm các chủ thể sử dụng đất, sở hữu và bảo vệ rừng cho phù hợp với thực tiễn. Hướng này sẽ gặp trở ngại lớn bởi cần thời gian dài để có thể vận động thay đổi các quy định trong Luật Đất đai 2013, khi Luật này mới được thông qua. Hướng thứ hai khả quan hơn, đó là việc mở rộng nội hàm của khái niệm 'cộng đồng' trong Luật Lâm nghiệp tới đây. Sau đây là một số đề xuất cụ thể theo hướng này: Thứ nhất, việc định nghĩa hoặc giải thích định nghĩa 'cộng đồng' cần theo hướng: không nhất thiết gắn cộng đồng với phạm vi thôn, bản, mà chỉ nên giới hạn các hình thức liên kết cộng đồng đó trong một vùng địa lý nhất định. Thứ hai, không giới hạn cộng đồng ở tiêu chí phải có cùng phong tục tập quán, bởi thực tế ngày càng có thêm sự xen cư giữa nhiều dân tộc, nhiều nhóm người khác nhau, và tính đa dạng ngày càng cao ngay trong lòng một nhóm liên kết (cộng đồng). Thứ ba, cần quy định rõ: ngoài hình thức cộng đồng dân cư thôn, bản còn có các hình thức tương tự, đó là các nhóm hộ gia đình, nhóm cá nhân, tổ hợp tác và các hình thức liên kết khác có cùng một mục đích sử dụng, bảo vệ, quản lý rừng bền vững và theo luật pháp. Thứ tư, khi đã xác định cộng đồng là một chủ thể sử dụng đất (theo Luật Đất đai), thì cũng đồng thời cần xác nhận tư cách chủ sở hữu rừng khi cộng đồng được giao đất rừng. Trên cơ sở quy định rõ ràng và đồng bộ như vậy, cộng đồng có được sự chủ động khi sử dụng đầy đủ quyền và trách nhiệm để nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng.



Từ thực tiễn rừng cộng đồng cũng chính là rừng đầu nguồn ở Sơn Lĩnh và nhiều địa phương khác, vai trò và trách nhiệm của cộng đồng trong việc giữ rừng có chức năng phòng hộ đã thể hiện rõ. Mặt khác, để bảo đảm chức năng phòng hộ, thì các nguồn lợi từ rừng và việc sản xuất, tạo thu nhập sẽ bị hạn chế. Tuy nhiên vẫn còn bất cập khi cộng đồng vẫn chưa được hưởng lợi từ việc bảo vệ rừng tương xứng như các ban quản lý rừng phòng hộ. Điều này có liên hệ với việc đổi mới cơ chế điều tiết cấp quốc gia đối với nguồn chi trả phí dịch vụ môi trường rừng. Cần bảo đảm một mức hỗ trợ tối thiểu đối với tất cả các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, đồng thời tránh tình trạng có nơi dư dả (do ở trên đầu nguồn công trình thủy điện lớn với nguồn chi trả nhiều), có nơi không có hoặc rất ít kinh phí hỗ trợ như hiện nay.

Các hình thức liên kết nhóm hộ cùng chung một Giấy CNQSD Đất như ở Sơn Lĩnh cần được nhận diện, khuyến khích phát triển bằng cách tạo điều kiện pháp lý thuận lợi. Nhóm hộ cần được xác nhận danh sách các hộ có quyền sử dụng đất rừng chung, khớp với thực tế, để bảo đảm chặt chẽ về pháp lý, tránh mọi rắc rối, tranh chấp có thể xảy ra trong tương lai. Điều này có thể được giải quyết thông qua việc cho phép ghi chú hoặc thêm phụ lục với danh sách các hộ chung đất rừng kèm theo Giấy CNQSD Đất, trong đó nếu một người đứng tên cho nhóm thì cần ghi rõ thêm chữ “đại diện nhóm hộ gia đình”. Các hộ gia đình cũng có thể chủ động liên hệ các Văn phòng Thừa phát lại để chứng nhận thoả thuận chung nhau sử dụng đất liên quan đến Giấy CNQSD Đất chung do một người được chỉ định đứng tên.

Để phát huy hơn nữa hiệu quả bảo vệ, quản lý, sử dụng rừng cộng đồng ở Sơn Lĩnh, cần một số hoạt động cụ thể để khắc phục những tồn tại hiện nay. Đó là việc chính quyền huyện, xã hỗ trợ xác định rõ ranh giới và cắm mốc giới giữa các thôn, các xã, để giúp các thôn chủ động với diện tích đất rừng của mình, đồng thời tránh các tranh chấp hoặc hoả hoạn có thể xảy ra trong tương lai. Cần có sự tham gia của dân càng rộng rãi càng tốt vào việc khảo sát, phân loại và quy hoạch các khu vực rừng đầu nguồn và rừng sản xuất ở từng thôn và liên thôn, để phát huy tri thức địa phương trong việc sử dụng hợp lý, hài hoà tài nguyên rừng, mặt nước và đất sản xuất phía dưới đập nước. Cần rà soát nội dung các bản quy ước thôn xóm, bổ sung quy ước bảo vệ rừng rõ ràng, cụ thể vào quy ước chung của thôn bản, hoặc, nếu có thể thì xây dựng và tách riêng một bản quy ước về bảo vệ và phát triển rừng. Người dân, mà trước mắt là cán bộ và những người nòng cốt trong cộng đồng cần được hỗ trợ về ngân sách và thông tin để nâng cao năng lực quản lý rừng cộng đồng thông qua các diễn đàn, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm về chủ đề này.

## Tài liệu tham khảo

- Bộ TNMT (Tài nguyên-Môi trường). 2014. *Quyết định 1467/QĐ-BTNMT* ngày 21/7/2014 Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013.
- Charnley, Susan & Poe, M.R. 2007. *Community Forestry in Theory and Practice: Where Are We Now?* The Annual Review of Anthropology. 36:301–36.
- CIRUM. 2012. *Báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ rừng đầu nguồn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh*. Cơ sở dữ liệu Trung tâm CIRUM (người viết: Nguyễn Khắc Thứ).
- Hoàng Văn Quỳnh. 2015. *Luật tục bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam*. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 31, Số 3 (2015) 71-79.
- Hồ Hữu Phước. 2015. *Sự hình thành và phát triển cư dân ở Hương Sơn từ thời cổ đại đến thời Nguyễn*. Cập nhật ngày 8/9/2015. Truy cập tại: <http://huongson.hatinh.gov.vn/huongson/portal/read/truyen-thong-van-hoa/news/su-hinh-thanh-va-phat-trien-cu-dan-o-huong-son-tu-thoi-co-dai-den-thoi-nguyen-1.html>
- Minh Lý (trang tin Văn học Nghệ thuật Hà Tĩnh). 2014. *Phát hiện ngôi mộ cổ ở Hương Sơn- Hà Tĩnh*. Cập nhật ngày 25/4/2014, tại: <http://vanhocnghethuathatinh.org.vn/vi/news/Ha-Tinh-que-minh/Phat-hien-ngoi-mo-co-o-Huong-Son-Ha-Tinh-425/>
- Phòng TN-MT HS (Tài nguyên-Môi trường huyện Hương Sơn). 2016. *Tổng hợp kết quả cấp GCN đất lâm nghiệp đã đo vẽ bản đồ địa chính năm 2015, trong đó có Danh sách các hộ gia đình, cá nhân được giao đất, giao rừng và cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở kèm theo Quyết định số 5811/QĐ-UBND ngày 3/11/2015 của UBND huyện Hương Sơn*.
- UBND xã Sơn Lĩnh. 2016. *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh 6 tháng đầu năm; Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2016*.
- Vương Xuân Tinh. 2004. *Vai trò của cộng đồng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong sử dụng đất rừng*. Tạp chí Dân tộc học số 6 năm 2004.

## Phần phụ lục

### Phụ lục 1: Thống kê đập nước và nguồn lợi tưới tiêu tại xã Sơn Lĩnh

Thôn	Tên đập nước	Diện tích lúa (ha)	Tổng năng suất: tạ/sào/ 2 vụ/ năm	Sản lượng lúa-tấn/năm	Số người hưởng lợi
1	Khe Dong, Làng Hùng	4,9	3,5	34,3	300
2	Làng Hùng, Trại Cộ	19	4,2	159,6	402
3	Hồ Chấn, Trì Báo, Trì Báo Ngoài	8,7	4,0	69,6	375
4	Trì Báo, Rú Ban, Đông Pheo	11,2	3,5	78,4	440
5	Đình Đệ	6,0	4,2	50,4	350
6	Đình Đệ	5,6	3,9	43,7	178
7	Đình Đệ	5,5	4,2	46,2	314
8	Lở Trên, Lở Dưới	7	4,2	58,8	300
9	Hồ Cây	3,0	3,9	23,4	252
<b>Tổng</b>	<b>12 đập nước</b>	<b>70,9</b>		<b>564,38</b>	<b>2.911</b>

## Phụ lục 2: Diện tích, hiện trạng các khu rừng cộng đồng ở xã Sơn Lĩnh

Nguồn: Phòng TNMT Hương Sơn (2016)

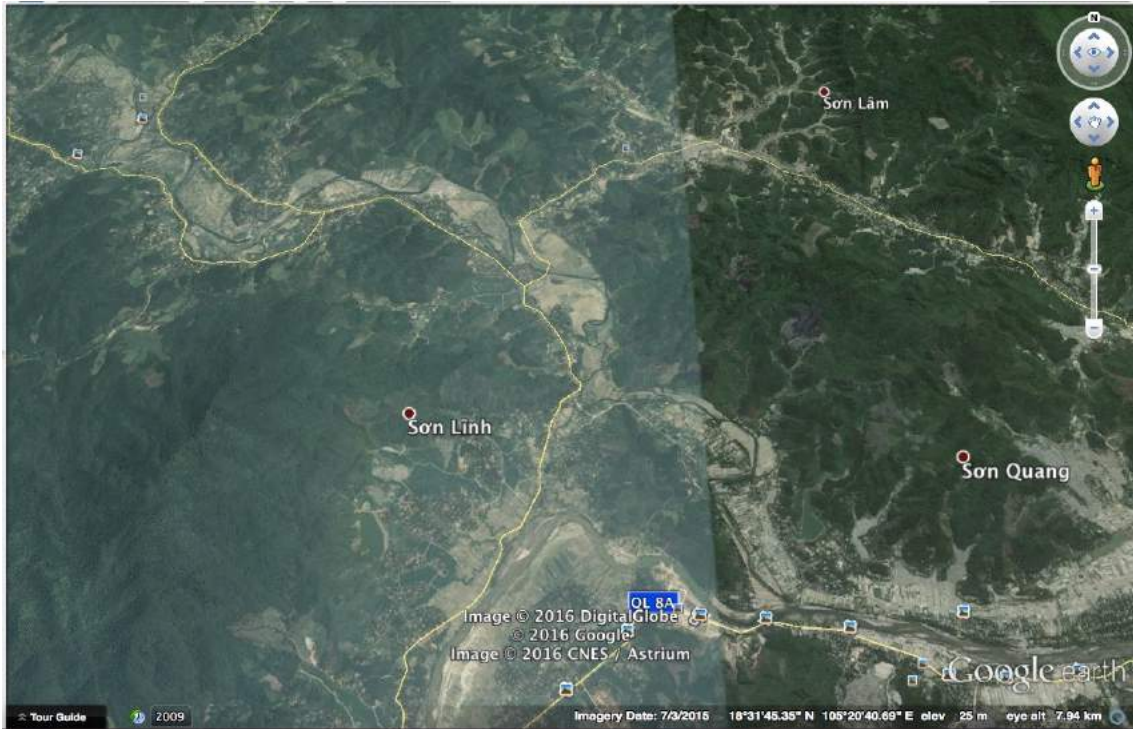
TT	Chủ đất rừng	Tiểu khu	Khoảnh	Thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại rừng	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Nguồn gốc	Số GCN
1	Cộng Đồng Xóm 9	27	1	1	263358.7	Rừng tự nhiên,	240	Nhà nước giao KNBV và PT rừng	BX 757999
2	Cộng Đồng Xóm 8	35	3	1	306699.4	Rừng tự nhiên,	1315	Nhà nước giao KNBV và PT rừng	BX 757995
3	Cộng Đồng Xóm 8	35	3	2	404608.7	Rừng tự nhiên,	997.5	Nhà nước giao KNBV và PT rừng	BX 757997
4	Cộng Đồng xóm 6	56	27	25	43122.5	Rừng tự nhiên, nửa	123.8	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757991
5	Cộng Đồng Xóm 6	27	6	39	169963.1	Rừng tự nhiên, nửa	363.7	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757992
6	Cộng Đồng Xóm 6	27	6	40	336340.1	Rừng tự nhiên, nửa	719.8	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757993
7	Cộng Đồng Xóm 8	27	27	1	53968.6	Rừng tự nhiên	108.3	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757998
8	Cộng Đồng Xóm 6	27	27	7	220598.9	Rừng tự nhiên	475.4	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757994
9	Cộng Đồng Xóm 4	35	1	8	24338.1	Keo I		Dân tự trồng	BX 757989
10	Cộng Đồng Xóm 3	35	1	9	41552.9	Rừng tự nhiên	66.5	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757987
11	Cộng Đồng Xóm 3	27		2	808998.8	Rừng tự nhiên nửa	153710 cây	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757988
12	Cộng Đồng Xóm 3	35	2	4	272696.6	Rừng tự nhiên	339.9	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757996
13	Cộng Đồng Xóm 2	35		19	787400.5	Rừng tự nhiên	173228 cây	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757986
14	Cộng Đồng Xóm 1	35	4	22	649595.4	Rừng tự nhiên	129919 cây	Nhà nước giao KNBV và PT. rừng	BX 757985
15	Cộng Đồng Xóm 4	35	3	1	81141.0	Đất trồng			BX 757990

### Phụ lục 3: Các bản đồ liên quan đến rừng cộng đồng Sơn Lĩnh



Nguồn: [http://www.4shared.com/file/124259314/91e4bdcd/HC\\_HaTinh.html](http://www.4shared.com/file/124259314/91e4bdcd/HC_HaTinh.html)  
và: <http://huongson.hatinh.gov.vn/huongson/portal/folder/home>





**GoogleEarth với tổng thể xã Sơn Lĩnh ở phía Tây**



**Rừng cộng đồng và đập nước ở thôn 1 & 2, xã Sơn Lĩnh trên GoogleEarth**





**Rừng cộng đồng và đập nước ở thôn 3, xã Sơn Lĩnh trên GoogleEarth**

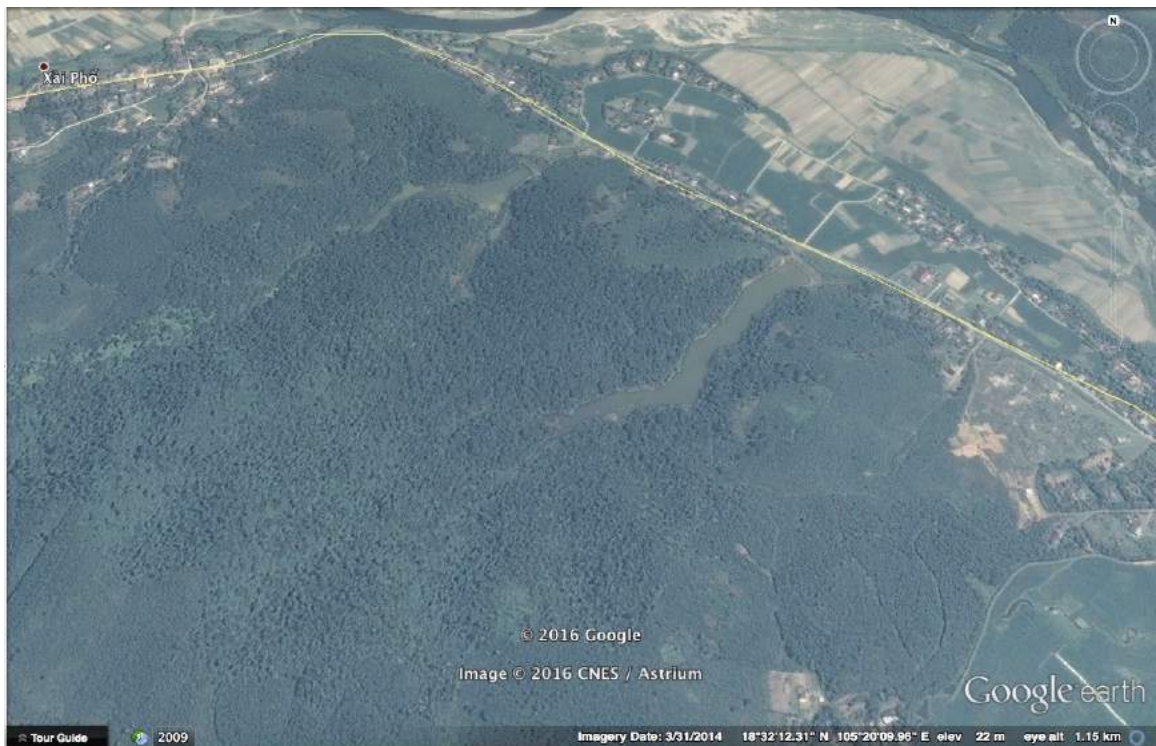


**Rừng cộng đồng (phía Đông) ở thôn 4, xã Sơn Lĩnh trên GoogleEarth**





**Rừng cộng đồng và đập nước ở thôn 6, xã Sơn Lĩnh trên GoogleEarth**



**Rừng cộng đồng và đập nước ở thôn 8, xã Sơn Lĩnh trên GoogleEarth**





**Rừng cộng đồng và đập nước ở thôn 9, xã Sơn Lĩnh trên GoogleEarth**

**Phụ lục 4: Một số hình ảnh từ nghiên cứu thực địa**



**Đập Làng Hùng và rừng cộng đồng thôn 2, xã Sơn Lĩnh**



**Đập Lở Dưới và rừng cộng đồng thôn 8, xã Sơn Lĩnh**





**Phỏng vấn tại một hộ gia đình ở thôn 9, xã Sơn Lĩnh**



**Đồng lúa với nguồn tưới tiêu từ đập nước, bắt nguồn từ rừng cộng đồng ở thôn 2, xã Sơn Lĩnh**